TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100 /2025/DS–ST
Ngày 09/6/2025
V/v tranh chấp "Hợp đồng góp hụi".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P–TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tài.
2. Ông Phạm Văn Vũ.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt–Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P *tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Phú Quí– Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 590/2024/TLST–DS ngày 12 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2025/QĐST–DS ngày 13 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1960 và bà Trần Thị N, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp THA, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp THA, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông N yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1973 và ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp THB, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre. Chị T và anh S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại nguyên đơn trình bày:

Trước đây ông N và bà N có nhiều lần chơi hụi với chị T, do chị T làm chủ hụi. Ông N và bà N tham gia nhiều phần hụi khác nhau nên không nhớ cụ thể đã tham gia dây hụi nào nên không trình bày cụ thể được.

Hình thức chơi hụi như sau: Khi khui hụi chị T có đưa danh sách các thành viên tham gia dây hụi cho ông N và bà N, hụi khui hàng tháng, mỗi tháng ông N và bà N góp hụi cho chị T một lần, chị T nói bao nhiêu thì ông N và bà N góp bấy nhiêu, anh S có đi thu tiền hụi, chị T làm chủ hụi khoảng năm 2007 đến năm 2024. Ông N và bà N tham gia chơi hụi từ khi chị T làm chủ hụi từ năm 2007 nên N và bà N biết rất rõ là chị T chơi hụi là để chăm lo cho cuộc sống chung của gia đình. Anh S là chồng của chị T biết rõ và có đi thu hụi đối với các hụi viên khác.

Đến tháng 02 năm 2024 thì chị T tuyên bố vỡ hụi không thu hụi nữa nên ngày 03/11/2024 chị T có viết giấy nhận nợ với ông N và bà N thừa nhận có nợ tiền hụi là 437.985.000 đồng (số tiền này là tiền hụi gốc mà ông N và bà N góp cho chị T) chị T cam kết sẽ trả cho số tiền này cho ông N và bà N nhưng đến nay chị T không trả nên ông N và bà N khởi kiện. Ông N và bà N yêu cầu chị T và anh S phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho ông N và bà N số tiền là 437.985.000 đồng, ông N và bà N không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Văn S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại các Điều 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N và nguyễn Thị N nợ gốc 437.985.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng góp hụi" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Văn S cư trú ấp ấp Thạnh Hòa B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn N có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Nguyễn Văn S đã được Tòa án án tống đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Nguyễn Văn S đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng chị T và anh S.

[4] Về nội dung vụ án: Ông N và bà N yêu cầu chị T và anh S phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho ông N và bà N số tiền là 437.985.000 đồng

[5] Xét thấy: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ là bản gốc "Giấy hụi" ngày 03/11/2024 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Trong qúa trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Nguyễn Văn S đã được Tòa án nhiều lần tống đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định của Toà án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp để xét xử vụ án.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy: Hợp đồng góp hụi giữa ông N, bà N với chị T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng chị T đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ nhiều lần các văn bản tố tụng cho chị T và anh S tham gia phiên họp về việc kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, tham gia phiên toà nhưng chị T và anh S vẫn vắng mặt không có lý do. Chị T và anh S cũng không có văn bản nêu ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông N và bà N. Lẽ đó, căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự và Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình, buộc chị T và anh S phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N và bà N số tiền là 437.985.000 đồng là phù hợp.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị N chấp nhận nên chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Nguyễn Văn S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 217, 218, 219, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị N. Buộc chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Nguyễn Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị N số tiền 437.985.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị N là người cao tuổi được miễn nộp án phí.

- Chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Nguyễn Văn S phải liên đới nộp là 21.519.400 đồng.

Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Vân